

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NGOẠI HÌNH, KHẢ NĂNG SẢN XUẤT CỦA TỔ HỢP GÀ LAI RI \times F₁(VCN-Z15 \times LV) VÀ LẠC THỦY \times F₁(VCN-Z15 \times LV) NUÔI TẠI THÁI NGUYÊN

Dương Thanh Tùng¹, Phạm Công Thiều², Nguyễn Huy Đạt³ và Nguyễn Văn Đạt²

¹Sở Nông nghiệp và PTNT Bắc Giang, ²Viện Chăn nuôi, ³Hội Chăn nuôi Việt Nam

Tác giả liên hệ: Dương Thanh Tùng, Email: tungdtbg@gmail.com, Tel: 0982157182

TÓM TẮT

Thí nghiệm được thực hiện tại Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi Miền núi từ tháng 9/2016 đến tháng 1/2017. Mục tiêu nghiên cứu nhằm xác định một số đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của tổ hợp gà lai: gà lai Ri (RZL) được lai tạo giữa gà trống Ri và gà mái lai F₁ (½ máu LV, ½ máu VCN-Z15), gà lai Lạc Thủy (LZL) được tạo ra giữa gà trống Lạc Thủy và gà mái lai F₁ (½ máu LV, ½ máu VCN-Z15). Gà thí nghiệm được bố trí theo phương pháp phân lô so sánh ngẫu nhiên một nhân tố. Gà lai có ngoại hình đẹp, chất lượng thịt thơm ngon, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng. Đến 16 tuần tuổi, tỷ lệ nuôi sống khá cao, gà RZL đạt 95,0%; gà LZL đạt 94,0%; khối lượng cơ thể của gà RZL trung bình trống mái đạt 1911,33g và LZL đạt 1.888,75g; tiêu tốn thức ăn cho một kg tăng khối lượng hai giống tương đương nhau: 3,50kg đối với RZL và 3,52kg đối với LZL. Chỉ số kinh tế và chỉ số sản xuất cả hai con lai đều cao hơn so với gà thuần.

Từ khóa: Gà, sinh trưởng, gà lai, tiêu thụ thức ăn, chỉ số kinh tế, chỉ số sản xuất

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, thực tiễn sản xuất và tiêu dùng ngày càng đòi hỏi các giống gà lông màu có năng suất và chất lượng thịt thơm ngon, ngoại hình phù hợp với thị hiếu nên trong công tác giống thường tiến hành cho lai tạo giữa các giống gà nhập nội, giữa các giống gà nhập nội với gà bản địa nhằm tạo ưu thế lai để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Chúng tôi đã tiến hành cho lai giữa gà trống VCN-Z15 với gà mái LV tạo gà mái lai F₁ZL có ngoại hình đẹp, tỷ lệ nuôi sống cao, khối lượng cơ thể 20 tuần tuổi đạt độ đồng đều cao, năng suất trứng/mái/72 tuần tuổi đạt 180,02 quả, trứng đạt tiêu chuẩn trứng giống cho tỷ lệ ấp nở cao (81,57%); tiêu tốn thức ăn/10 trứng thấp (2,58 kg) (Dương Thanh Tùng và cs., 2019).

Gà Ri và Gà Lạc Thủy là những giống gà bản địa có chất lượng thịt thơm ngon, màu lông phù hợp thị hiếu người tiêu dùng tuy nhiên năng suất thịt và trứng của 2 giống gà này thấp (Ngô Thị Kim Cúc, 2014; Vũ Ngọc Sơn và cs., 2015). Nhu cầu thị trường hiện nay đang cần tạo ra các tổ hợp lai thương phẩm có khối lượng vừa phải (khoảng 1,8-2,2 kg), có chất lượng thịt thơm ngon để phục vụ nhu cầu trong bữa ăn gia đình đang là phổ biến ở nước ta.

Sử dụng gà lai F₁ZL làm mái nền lai tạo với gà Ri và gà Lạc Thủy nhằm tạo ra tổ hợp lai có sức sống cao, ngoại hình và màu sắc phù hợp thị hiếu người tiêu dùng, năng suất trung bình cao hơn gà bản địa, chất lượng thịt thơm ngon. Vì vậy chúng tôi thực hiện nghiên cứu: Xác định một số đặc điểm ngoại hình, khả năng sản xuất của tổ hợp gà lai RZL (trống Ri \times mái F₁ZL) và LZL (trống Lạc Thủy \times mái F₁ZL) từ đó khuyến cáo phát triển trong sản xuất.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu nghiên cứu

Gà lai Ri (RZL) được lai tạo giữa gà trống Ri và gà mái lai F₁ (½ máu VCN-Z15, ½ máu LV) và gà lai Lạc Thủy (LZL) được tạo ra giữa gà trống Lạc Thủy và gà mái lai F₁ (½ máu VCN-Z15, ½ máu LV). Gà Ri, gà Lạc Thủy làm đối chứng.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 9/2016 đến tháng 01/2017

Địa điểm nghiên cứu: Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi Miền núi, Sông Công, Thái Nguyên; Phòng phân tích hóa học, Viện khoa học sự sống, Đại học Nông lâm Thái Nguyên và Phòng phân tích, Khoa Chăn nuôi, Học Viện Nông nghiệp Việt Nam.

Nội dung nghiên cứu

Xác định một số đặc điểm ngoại hình của gà lai RZL và LZL

Đánh giá khả năng sản xuất và hiệu quả kinh tế của gà lai RZL và LZL

Phương pháp nghiên cứu

Gà thí nghiệm được bố trí theo phương pháp phân lô ngẫu nhiên một nhân tố. Giữa các lô có sự đồng đều về tuổi, chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng, quy trình thú y phòng bệnh... chỉ khác nhau về yếu tố thí nghiệm là giống. Gà thí nghiệm được bố trí 4 lô, mỗi lô 200 con tương ứng với 4 giống, bố trí nuôi 4 lần lặp lại, mỗi lần nuôi 50 con. Gà được nuôi nền, nuôi chung trống mái, chuồng nuôi thông thoáng tự nhiên tại Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi Miền núi, Viện Chăn nuôi (Sông Công, Thái Nguyên). Gà được nuôi theo quy trình nuôi gà thịt thương phẩm LV của Trung tâm thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi - Viện Chăn nuôi, theo sơ đồ bố trí thí nghiệm tại Bảng 1.

Bảng 1. Sơ đồ bố trí thí nghiệm gà lai RZL và LZL nuôi thịt

| Chỉ tiêu | Lô 1 | Lô 2 | Lô 3 | Lô 4 |
|-----------------------------|-------|-------------|--------|--------|
| | Gà Ri | Gà Lạc Thủy | Gà RZL | Gà LZL |
| Số gà/lần lặp lại (con) | 50 | 50 | 50 | 50 |
| Số lần lặp lại (lần) | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Tổng số gà thí nghiệm (con) | 200 | 200 | 200 | 200 |
| Thời gian thí nghiệm (tuần) | 16 | 16 | 16 | 16 |

Bảng 2. Giá trị dinh dưỡng thức ăn cho gà nuôi thịt

| Chỉ tiêu | Giai đoạn (tuần tuổi) | | |
|----------------------|-------------------------|-------|--------|
| | 0 – 4 | 5 – 8 | 9 – 16 |
| ME (kcal/kg thức ăn) | 2950 | 3000 | 3050 |
| Protein thô (%) | 21 | 18 | 16 |
| Canxi (%) | 1,0 | 0,90 | 0,84 |
| Photpho (%) | 0,58 | 0,56 | 0,48 |
| Lyzin (%) | 1,10 | 1,08 | 0,89 |
| Methionin (%) | 0,42 | 0,39 | 0,35 |

Phương pháp theo dõi các chỉ tiêu

Các chỉ tiêu theo dõi gồm: Một số đặc điểm ngoại hình, màu sắc lông da, tỷ lệ nuôi sống; sinh trưởng tích lũy, sinh trưởng tuyệt đối và sinh trưởng tương đối; khả năng thu nhận và chuyển hoá thức ăn; chỉ số sản xuất và chỉ số kinh tế.

Theo dõi một số đặc điểm ngoại hình ở thời điểm gà 01 ngày tuổi và 16 tuần tuổi như màu sắc lông; màu sắc da thân, da chân; hình dạng, màu sắc mỏ. Sử dụng phương pháp quan sát bằng mắt thường để mô tả, kết hợp chụp ảnh minh họa.

Xác định tỷ lệ nuôi sống qua các tuần tuổi bằng cách ghi chép số gà chết hàng ngày.

Khối lượng cơ thể gà được theo dõi từ 1 ngày tuổi và theo từng tuần. Cân khối lượng 1 ngày tuổi, hàng tuần tại thời điểm 1 tuần tuổi đến 16 tuần tuổi, gà được cân theo phương pháp cân từng cá thể. Hàng tuần cân vào một ngày giờ nhất định (7h sáng), trước khi cho gà ăn, uống; khối lượng cơ thể tính bằng gam. Cân gà sơ sinh bằng cân Roges Vel có độ chính xác $\pm 0,1g$, lúc gà nở đã khô lông; từ tuần 1- 4 tuần tuổi, cân bằng cân Nhơn Hòa có độ chính xác $\pm 0,5g$; từ 5- 8 tuần tuổi cân bằng cân đồng hồ Nhơn Hòa loại 2kg có độ chính xác $\pm 5g$; từ 9- 20 tuần tuổi cân bằng cân đồng hồ Nhơn Hòa loại 5 kg có độ chính xác $\pm 10g$.

Sinh trưởng tuyệt đối (A): là sự tăng lên về khối lượng cơ thể gà trong một đơn vị thời gian giữa 2 lần khảo sát, được tính theo công thức: $A = (P2-P1)/T$

Trong đó: A: Sinh trưởng tuyệt đối (g/con/ ngày)

P1: Khối lượng cơ thể trung bình tại thời điểm cân lần trước (g)

P2: Khối lượng cơ thể trung bình tại thời điểm cân lần sau (g)

T: Khoảng thời gian giữa hai lần cân (7 ngày)

Sinh trưởng tương đối (R): Là khối lượng gà tăng lên tương đối của lần cân sau so với lần cân trước, được tính theo công thức:

$$R (\%) = \frac{P2 - P1}{(P2 + P1)/2} \times 100$$

Trong đó: R: Sinh trưởng tương đối (%); P1: Khối lượng khảo sát ở giai đoạn trước (g); P2: Khối lượng khảo sát ở giai đoạn sau (g)

Theo dõi lượng thức thu nhận theo từng ngày từ đó xác định tiêu tốn thức ăn trên kg tăng khối lượng theo công thức: Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể = Lượng thức ăn trong kỳ (kg)/tổng khối lượng gà (kg).

Tính chỉ số sản xuất theo công thức: Chỉ số sản xuất (PN) =[Khối lượng sống (g) x Tỷ lệ nuôi sống (%)]/10 x [Hiệu quả sử dụng thức ăn (kg) x Thời gian nuôi(ngày)]

Tính chỉ số kinh tế theo công thức:

$$EN = \text{Chỉ số sản xuất (PN)} / \text{chi phí thức ăn cho kg tăng khối lượng cơ thể (đ)} \times 100$$

Xử lý số liệu

Tính toán các chỉ tiêu theo phương pháp của Bùi Hữu Đoàn và cs. (2011). Số liệu được xử lý trên Excel và phần mềm SAS 9.1.

Đối với các biến định lượng, các kết quả được trình bày trong các bảng biểu bằng các tham số thống kê là dung lượng mẫu (n), giá trị trung bình cộng (Mean) và sai số tiêu chuẩn (SE), hệ số biến động (Cv%). Số liệu được tiến hành phân tích phương sai theo mô hình xử lý thống kê như sau:

$$y_{ij} = \mu + S_i + e_{ij}$$

Trong đó: y_{ij} = Tham số của gà j trong nhóm i

μ = Giá trị trung bình

S_i = Ảnh hưởng của nhóm i (i = giống 1,2,3,4)

e_{ij} = sai số ngẫu nhiên

So sánh cặp giữa các giá trị trung bình bằng phương pháp Duncan.

Đối với các biến định tính, tỷ lệ (%) được xác định và so sánh sự sai khác giữa các tỷ lệ bằng phép thử χ^2 .

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Một số đặc điểm ngoại hình của gà lai RZL và LZL

Lúc 01 ngày tuổi gà RZL và gà LZL có màu lông giống nhau, gà có 3 màu chính là màu vàng, màu nâu có sọc ở lưng và màu xám.

Bảng 3. Đặc điểm ngoại hình của gà lai RZL và LZL 16 tuần tuổi

| Tính biệt | Diễn giải | ĐVT | Gà Ri | Gà Lạc Thủy | Gà RZL | Gà LZL |
|------------------|---------------------------------------|-----|-------|-------------|--------|--------|
| Gà trống | Số gà | con | 95 | 92 | 92 | 82 |
| | - Màu lông | | | | | |
| | + Mận chín | % | | 100 | 18,5 | 17,1 |
| | + Vàng rom sáng, lông bụng, ngực vàng | % | | | 71,7 | 48,8 |
| | + Vàng rom đậm, lông bụng, ngực đen | % | | | 9,8 | 34,1 |
| | + Vàng rom | % | 100 | | | |
| | - Mỏ vàng, chân vàng, da vàng | % | 100 | 100 | 100 | 100 |
| | - Mào cờ đỏ tươi | % | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Gà mái | Số gà | con | 97 | 101 | 98 | 106 |
| | - Màu lông | | | | | |
| | + Đốm cú vàng | % | 10,1 | | 22,4 | 26,5 |
| | + Đốm cú đen | % | | | 43,9 | 49,1 |
| | + Vàng rom | % | 89,9 | | 33,7 | 22,6 |
| | + Nâu nhạt | % | | 94,1 | | 1,8 |
| | + Nâu xám | % | | 4,0 | | |
| | + Nâu đất | % | | 1,9 | | |
| | - Mỏ vàng, chân vàng, da vàng | % | 100 | 100 | 100 | 100 |
| - Mào cờ đỏ tươi | % | 100 | 100 | 100 | 100 | |

Kết quả tại Bảng 3 cho thấy lúc 16 tuần tuổi gà RZL và LZL có tầm vóc trung bình, có thân hình rắn chắc, đầu nhỏ, mắt nhanh nhẹn, 100% cá thể có mỏ vàng, da vàng, chân vàng đồng nhất, tuy nhiên màu sắc lông thay đổi. Gà RZL, con trống có màu vàng rom sáng, lông bụng, ngực vàng chiếm tỷ lệ cao nhất 71,7%, sau đó là màu mận chín chiếm 18,5% và màu vàng đậm chiếm 9,8%; con mái có màu đốm cú đen chiếm 43,9%; màu vàng rom chiếm 33,7% và màu đốm cú vàng chiếm 22,4%. Gà LZL, con trống màu vàng rom sáng, lông bụng, ngực màu vàng chiếm cao nhất 48,8%; màu vàng rom đậm, lông bụng, ngực màu đen chiếm 34,1% và

màu mận chín chiếm 17,1%; con mái màu đốm cú đen chiếm tỷ lệ cao nhất 49,1% tiếp theo là màu đốm cú vàng chiếm 26,5% và màu vàng rom chiếm 22,6%. Như vậy gà lai RZL và LZL có màu lông không đồng nhất như gà Ri và gà Lạc Thủy, tuy nhiên gà RZL có màu lông sáng và đồng nhất hơn gà LZL với gà trống màu vàng rom chiếm tới 71,7% và gà mái 33,7% trong khi gà LZL có tỷ lệ tương ứng là 48,8% và 22,6% nên được người chăn nuôi cũng như thị trường tiêu thụ ưa chuộng hơn.

Khả năng sản xuất và chỉ số kinh tế, chỉ số sản xuất của gà lai RZL và LZL

Tỷ lệ nuôi sống của gà lai RZL và LZL

Bảng 4. Tỷ lệ nuôi sống của gà lai RZL và LZL (n=4; ĐVT: %)

| Giai đoạn (TT) | Lô 1 Gà Ri | Lô 2 Gà Lạc Thủy | Lô 3 Gà RZL | Lô 4 Gà LZL |
|-------------------|---------------|---------------------|----------------|----------------|
| 1 | 99,50 | 100,00 | 99,50 | 99,00 |
| 2 | 96,50 | 99,00 | 98,00 | 98,00 |
| 3 | 96,50 | 99,00 | 98,00 | 98,00 |
| 4 | 96,50 | 99,00 | 98,00 | 98,00 |
| 5 | 96,50 | 97,50 | 98,00 | 98,00 |
| 6 | 96,50 | 97,50 | 97,50 | 96,00 |
| 7 | 96,50 | 97,50 | 97,50 | 96,00 |
| 8 | 96,50 | 97,50 | 97,50 | 96,00 |
| 9 | 96,50 | 97,50 | 97,50 | 96,00 |
| 10 | 96,50 | 97,50 | 96,50 | 96,00 |
| 11 | 96,00 | 97,00 | 96,50 | 96,00 |
| 12 | 96,00 | 97,00 | 96,50 | 95,00 |
| 13 | 96,00 | 97,00 | 96,00 | 95,00 |
| 14 | 96,00 | 97,00 | 96,00 | 95,00 |
| 15 | 96,00 | 96,98 | 95,96 | 94,95 |
| 16 | 96,00 | 96,50 | 95,00 | 94,00 |

Từ kết quả tại Bảng 4 cho thấy tỷ lệ nuôi sống từ 1-16 tuần tuổi của cả 4 lô gà thí nghiệm đều đạt cao, từ 94-96,5%, tuy nhiên đến 16 tuần tuổi gà lai có tỷ lệ nuôi sống thấp hơn gà Ri (96%) và gà Lạc Thủy (96,5%) từ 1-2,5%, điều đó chứng tỏ gà nội vẫn có sức sống tốt, khả năng chống chịu bệnh tật cao, thích nghi với điều kiện môi trường tốt hơn. Tỷ lệ nuôi sống của gà RZL đạt 95%, cao hơn gà LZL (đạt 94%).

Bùi Hữu Đoàn và Hoàng Thanh (2011) nghiên cứu trên gà lai 3 máu (Mía - Hồ - Lương Phượng) cho biết tỷ lệ nuôi sống ở 12 tuần tuổi đạt 91,7%. Nguyễn Huy Đạt và cs. (2008) nghiên cứu trên gà Ri lai có tỷ lệ nuôi sống đạt 93,3%. So với kết quả các nghiên cứu trên cho thấy gà RZL và gà LZL nuôi với thời gian dài hơn (16 tuần) nhưng tỷ lệ nuôi sống vẫn cao hơn; nếu tính cùng thời điểm 12 tuần tuổi thì tỷ lệ nuôi sống của gà lai RZL và LZL cao hơn nhiều so với gà lai 3 máu Mía-Hồ-Lương Phượng và gà Ri lai. Tỷ lệ nuôi sống của gà lai 3 giống cũng

cao hơn nhiều so với tỷ lệ nuôi sống của gà Lạc Thủy nuôi tại Bắc Giang đến 16 tuần tuổi đạt 89% (Trần Đình Hoàn và cs., 2018).

Khả năng sinh trưởng của gà lai RZL và LZL

Sinh trưởng tích lũy của gà lai RZL và LZL

Bảng 5. Sinh trưởng tích lũy của gà thí nghiệm (ĐVT: g/con; n = 4)

| Giai đoạn (TT) | Lô 1 | Lô 2 | Lô 3 | Lô 4 |
|----------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Gà Ri | Gà Lạc Thủy | Gà RZL | Gà LZL |
| | Mean ± SE | Mean ± SE | Mean ± SE | Mean ± SE |
| 01 ngày | 28,25 ^d ± 0,14 | 28,75 ^c ± 0,12 | 31,75 ^a ± 0,23 | 30,15 ^b ± 0,20 |
| 1 | 57,23 ^d ± 0,50 | 81,28 ^c ± 0,77 | 87,38 ^a ± 0,48 | 85,61 ^b ± 0,65 |
| 2 | 107,08 ^c ± 1,01 | 141,69 ^b ± 1,67 | 153,99 ^a ± 1,58 | 151,53 ^a ± 1,71 |
| 3 | 169,92 ^c ± 1,69 | 213,38 ^b ± 3,00 | 243,17 ^a ± 2,76 | 230,92 ^a ± 2,61 |
| 4 | 249,25 ^c ± 2,26 | 299,83 ^b ± 4,34 | 340,92 ^a ± 4,31 | 330,63 ^a ± 3,97 |
| 5 | 344,83 ^c ± 2,28 | 415,67 ^b ± 5,06 | 454,17 ^a ± 4,46 | 450,96 ^a ± 4,29 |
| 6 | 466,17 ^d ± 6,04 | 541,75 ^c ± 6,05 | 603,00 ^a ± 8,90 | 577,83 ^b ± 7,55 |
| 7 | 574,83 ^c ± 7,77 | 652,92 ^b ± 7,37 | 728,17 ^a ± 9,69 | 708,25 ^a ± 8,55 |
| 8 | 695,00 ^c ± 8,74 | 784,92 ^b ± 7,87 | 869,00 ^a ± 11,34 | 842,92 ^a ± 9,40 |
| 9 | 820,92 ^c ± 10,51 | 918,42 ^b ± 8,39 | 1018,83 ^a ± 13,66 | 992,00 ^a ± 11,35 |
| 10 | 964,58 ^c ± 12,17 | 1079,25 ^b ± 9,91 | 1190,50 ^a ± 15,08 | 1164,58 ^a ± 13,43 |
| 11 | 1088,25 ^c ± 13,79 | 1213,67 ^b ± 12,43 | 1338,75 ^a ± 17,50 | 1310,75 ^a ± 15,71 |
| 12 | 1185,58 ^c ± 15,12 | 1327,50 ^b ± 12,84 | 1468,08 ^a ± 19,23 | 1446,67 ^a ± 17,82 |
| 13 | 1272,75 ^c ± 18,05 | 1423,00 ^b ± 13,13 | 1586,33 ^a ± 20,46 | 1561,75 ^a ± 20,15 |
| 14 | 1353,33 ^c ± 19,37 | 1514,75 ^b ± 14,58 | 1702,83 ^a ± 22,98 | 1679,17 ^a ± 23,27 |
| 15 | 1439,08 ^c ± 20,25 | 1610,33 ^b ± 15,46 | 1809,92 ^a ± 23,73 | 1790,58 ^a ± 25,26 |
| 16 | 1524,08 ^c ± 21,88 | 1700,50 ^b ± 16,11 | 1911,33 ^a ± 26,29 | 1888,75 ^a ± 28,46 |

Ghi chú: Theo hàng ngang các số trung bình có các chữ cái khác nhau thể hiện sự sai khác có ý nghĩa thống kê (P<0,05).

Kết quả ở Bảng 5 cho thấy khối lượng của gà RZL và gà LZL 01 ngày tuổi lớn hơn khối lượng của gà Ri và gà Lạc Thủy; tương ứng là gà RZL đạt 31,75 g, gà LZL đạt 30,15 g với (P<0,05). So với kết quả của Nguyễn Huy Liễu (2005) khối lượng sơ sinh của gà lai F₁ (Lương Phượng × Ri) là 26,54 g, và gà lai F₁ (Kabir × Ri) là 28,35 g thì gà RZL và LZL đạt cao hơn. Khối lượng cơ thể của gà Ri, gà Lạc Thủy cũng như con lai tăng dần qua các tuần tuổi đúng theo quy luật của sinh trưởng tích lũy.

Gà RZL và gà LZL ở 16 tuần tuổi có khối lượng cao hơn hẳn so với gà Ri và gà Lạc Thủy, cụ thể gà RZL đạt 1.911,33 g so với khối lượng gà Ri là 1.524,08 g cao hơn 25,41%; gà LZL đạt 1.888,75 g so với khối lượng gà Lạc Thủy là 1.700,50 g thì cao hơn 11,07%. Khối lượng 16 tuần tuổi của con lai RZL và LZL có sự sai khác rõ rệt với gà Ri và gà Lạc Thủy với P<0,05; tuy nhiên giữa 2 con lai không có sự khác có ý nghĩa thống kê, P>0,05.

So sánh với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Huy Đạt và Nguyễn Thành Đồng (2001) về khối lượng cơ thể của gà Ri cải tiến (con lai F₁ giữa gà Lương Phượng và gà Ri) lúc 12 tuần tuổi là 1.885 g; cùng ở độ tuổi này thì khối lượng RZL và LZL chỉ đạt 76,8% so với gà Ri cải tiến. Theo Phạm Công Thiệu và cs. (2015) con lai F₁ giữa gà Lương Phượng và VCN-Z15 tại 12 tuần tuổi có khối lượng trung bình là 1.703 g. Như vậy, cả hai tổ hợp lai 3 giống trong thí nghiệm đều có khối lượng cơ thể thấp hơn ở cùng độ tuổi so với kết quả của 2 nghiên cứu trên.

Sinh trưởng tuyệt đối của gà lai RZL và LZL

Bảng 6. Sinh trưởng tuyệt đối của gà thí nghiệm (ĐVT: g/con/ngày; n= 4)

| Giai đoạn (TT) | Lô 1 | Lô 2 | Lô 3 | Lô 4 |
|-------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| | Gà Ri | Gà Lạc Thủy | Gà RZL | Gà LZL |
| | Mean ± SE | Mean ± SE | Mean ± SE | Mean ± SE |
| 01NT - 1 | 5,27 ^b ±0,07 | 7,50 ^a ± 0,51 | 7,95 ^a ± 0,06 | 7,92 ^a ± 0,12 |
| 1 - 2 | 7,20 ^b ±0,14 | 8,63 ^{ab} ± 0,48 | 9,52 ^a ± 0,59 | 9,42 ^a ± 0,60 |
| 2 - 3 | 7,91 ± 0,19 | 10,24 ± 0,72 | 12,74 ± 1,17 | 11,34 ± 1,05 |
| 3 - 4 | 9,90 ± 0,25 | 13,21 ± 0,79 | 13,96 ± 1,38 | 14,24 ± 0,68 |
| 4 - 5 | 12,23 ± 0,30 | 15,69 ± 1,62 | 16,18 ± 1,20 | 17,19 ± 1,31 |
| 5 - 6 | 15,91 ± 2,28 | 16,58 ± 2,21 | 18,76 ± 1,90 | 18,12 ± 0,87 |
| 6 - 7 | 15,53 ^b ± 1,13 | 17,31 ^b ± 0,75 | 19,95 ^{ab} ± 0,96 | 18,63 ^a ± 0,28 |
| 7 - 8 | 16,95 ^b ± 0,21 | 18,85 ^{ab} ± 0,80 | 20,48 ^a ± 0,31 | 19,24 ^a ± 0,81 |
| 8 - 9 | 17,99 ^b ± 1,31 | 19,07 ^{ab} ± 0,53 | 21,48 ^a ± 1,03 | 21,30 ^a ± 0,18 |
| 9 - 10 | 20,52 ^b ± 0,67 | 22,98 ^a ± 0,65 | 24,52 ^a ± 0,54 | 24,66 ^a ± 0,43 |
| 10 - 11 | 17,67 ^b ± 0,61 | 19,20 ^{ab} ± 0,53 | 21,18 ^a ± 1,23 | 20,88 ^a ± 0,60 |
| 11 - 12 | 13,91 ^c ± 0,20 | 16,26 ^b ± 0,78 | 18,48 ^a ± 0,59 | 19,42 ^a ± 0,85 |
| 12 - 13 | 12,45 ^c ± 0,50 | 13,64 ^{bc} ± 1,20 | 16,89 ^a ± 0,89 | 16,44 ^{ab} ± 1,22 |
| 13 - 14 | 11,51 ^c ± 0,50 | 13,11 ^b ± 0,28 | 16,65 ^a ± 0,64 | 16,77 ^a ± 0,22 |
| 14 - 15 | 12,25 ^b ± 0,57 | 13,66 ^{ab} ± 1,30 | 15,30 ^a ± 0,31 | 15,92 ^a ± 0,61 |
| 15 - 16 | 12,15 ^b ± 0,63 | 12,88 ^{ab} ± 0,27 | 14,49 ^a ± 0,32 | 14,02 ^a ± 0,87 |
| TB 1 - 16 | 13,36 ^c ± 0,17 | 14,93 ^b ± 0,12 | 16,78 ^a ± 0,15 | 16,60 ^a ± 0,10 |

Ghi chú: Theo hàng ngang, những số mang chữ cái khác nhau thì giữa chúng có sự sai khác (P<0,05)

Qua kết quả ở Bảng 6, cho thấy sinh trưởng tuyệt đối của gà RZL và gà LZL tăng dần, cao nhất ở 10 tuần tuổi, đạt 24,52 g/con/ngày với gà RZL và 24,66 g/con/ngày với gà LZL, cao hơn so với sinh trưởng tuyệt đối của gà Ri và Lạc Thủy (20,52 g/con/ngày và 22,98 g/con/ngày).

Sinh trưởng tuyệt đối trung bình 1-16 tuần tuổi của đàn gà thí nghiệm thì RZL đạt cao nhất, 16,78 g/con/ngày, tiếp đến là LZL 16,60 g/con/ngày; gà Ri và gà Lạc Thủy có sinh trưởng tuyệt đối trung bình thấp hơn (13,36 g/con/ngày và 14,93 g/con/ngày). Sinh trưởng tuyệt đối trung

bình 16 tuần tuổi giữa gà lai RZL, LZL với gà Lạc Thủy và gà Ri có sự khác có ý nghĩa thống kê, với $P < 0,05$ nhưng giữa gà RZL với LZL thì không có sự sai khác, $P > 0,05$.

Phạm Hải Ninh và cs. (2018) cho biết sinh trưởng tuyệt đối của gà MZL (con lai 3 máu (Mía-VCN-Z15-LV)) đạt cao nhất ở tuần thứ 7 đạt 31,29 g/con/ngày; tính trung bình đến 15 tuần tuổi đạt mức tăng bình quân 19,4 g/con/ngày thì sinh trưởng tuyệt đối của gà RZL và LZL thấp hơn. So sánh với kết quả của Nguyễn Huy Tuấn (2013) cho biết sinh trưởng tuyệt đối của gà Ri vàng rơm lúc 15 tuần tuổi đạt 9,73 g/con/ngày và gà Ri lai (7/8 Ri và 1/8 Lương Phượng) đạt 11,02 g/con/ngày thì sinh trưởng tuyệt đối của gà RZL (15,30 g/con/ngày) và LZL (15,92 g/con/ngày) ở cùng độ tuổi này đạt cao hơn.

Sinh trưởng tương đối của gà lai RZL và LZL

Bảng 7. Sinh trưởng tương đối của gà thí nghiệm (ĐVT= %; n=4)

| Giai đoạn (TT) | Lô 1 | Lô 2 | Lô 3 | Lô 4 |
|-------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|
| | Gà Ri | Gà Lạc Thủy | Gà RZL | Gà LZL |
| | Mean ± SE | Mean ± SE | Mean ± SE | Mean ± SE |
| 01NT-1 | 80,58 ^b ± 0,76 | 95,15 ^a ± 3,55 | 93,40 ^a ± 0,68 | 95,81 ^a ± 0,76 |
| 1-2 | 56,25 ± 0,97 | 54,13 ± 1,19 | 55,19 ± 2,47 | 55,60 ± 2,89 |
| 2-3 | 38,49 ± 0,69 | 40,51 ± 3,19 | 44,91 ± 2,48 | 41,52 ± 2,41 |
| 3-4 | 33,77 ± 0,75 | 35,61 ± 0,84 | 33,47 ± 2,69 | 35,51 ± 2,14 |
| 4-5 | 30,43 ± 0,71 | 30,44 ± 3,27 | 28,49 ± 2,99 | 30,79 ± 2,85 |
| 5-6 | 27,80 ± 4,18 | 24,50 ± 3,76 | 25,26 ± 2,85 | 24,66 ± 1,18 |
| 6-7 | 23,01 ± 1,62 | 20,45 ± 0,72 | 21,31 ± 1,24 | 20,28 ± 0,22 |
| 7-8 | 18,93 ± 0,26 | 18,37 ± 0,81 | 17,99 ± 0,51 | 17,37 ± 0,79 |
| 8-9 | 16,60 ± 1,15 | 15,69 ± 0,52 | 15,93 ± 0,71 | 16,26 ± 0,20 |
| 9-10 | 16,08 ± 0,36 | 16,10 ± 0,39 | 15,54 ± 0,36 | 16,01 ± 0,24 |
| 10-11 | 12,05 ± 0,39 | 11,73 ± 0,31 | 11,72 ± 0,61 | 11,82 ± 0,38 |
| 11-12 | 8,56 ^b ± 0,09 | 8,95 ^{ab} ± 0,39 | 9,22 ^{ab} ± 0,27 | 9,86 ^a ± 0,39 |
| 12-13 | 7,09 ± 0,22 | 6,95 ± 0,61 | 7,75 ± 0,43 | 7,65 ± 0,59 |
| 13-14 | 6,14 ^b ± 0,30 | 6,25 ^b ± 0,17 | 7,10 ^a ± 0,34 | 7,25 ^a ± 0,08 |
| 14-15 | 6,14 ± 0,26 | 6,12 ± 0,59 | 6,10 ± 0,16 | 6,42 ± 0,23 |
| 15-16 | 5,74 ± 0,29 | 5,45 ± 0,10 | 5,45 ± 0,10 | 5,34 ± 0,32 |
| TB 1-16 | 24,49 ^c ± 0,09 | 24,78 ^b ± 0,07 | 24,92 ^{ab} ± 0,10 | 25,13 ^{ab} ± 0,06 |

Ghi chú: Theo hàng ngang, những số mang chữ cái khác nhau thì giữa chúng có sự sai khác (P<0,05).

Kết quả ở Bảng 7, cho thấy sinh trưởng tương đối của gà thí nghiệm ở tuần 1 là cao nhất, sau đó giảm dần qua các tuần tuổi. Giai đoạn từ 01 ngày tuổi đến 1 tuần tuổi sinh trưởng tương đối của gà LZL là cao nhất, 95,81%, cao hơn gà RZL đạt 93,40%. Từ tuần thứ 7 trở đi, tốc độ sinh trưởng tương đối giảm mạnh và đạt thấp nhất ở tuần 16, chỉ còn 5,45% với gà RZL và

5,34% với gà LZL. Tính trung bình cả giai đoạn 1-16 tuần tuổi thì sinh trưởng của gà thí nghiệm là tương đương nhau, đạt 24,92% với RZL và 25,13% với gà LZL với $P > 0,05$. Tuy nhiên sinh trưởng tương đối giữa gà lai 3 giống với gà Ri và Lạc Thủy có sự sai khác rõ rệt với $P < 0,05$. Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của Trần Công Xuân và cs. (2003) gà Lương Phượng có sinh trưởng tương đối tuần đầu tiên là 88,44% - 90,61%, 10 tuần tuổi là 12,89% - 13,05%.

Khả năng thu nhận thức ăn của gà lai RZL và LZL

Bảng 8. Khả năng thu nhận thức ăn của gà thí nghiệm (ĐVT: g/con/ngày; n = 4)

| Giai đoạn (TT) | Lô 1 | Lô 2 | Lô 3 | Lô 4 |
|------------------|-------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| | Gà Ri | Gà Lạc Thủy | Gà RZL | Gà LZL |
| | Mean ± SE | Mean ± SE | Mean ± SE | Mean ± SE |
| 1 | 7,20 ^b ± 0,11 | 7,18 ^b ± 0,12 | 8,50 ^a ± 0,37 | 8,80 ^a ± 0,15 |
| 2 | 12,98 ^b ± 0,93 | 13,08 ^b ± 0,88 | 15,80 ^{ab} ± 0,49 | 17,88 ^a ± 1,24 |
| 3 | 19,00 ^b ± 0,89 | 20,23 ^{ab} ± 0,34 | 21,85 ^a ± 0,95 | 22,68 ^a ± 1,11 |
| 4 | 25,13 ^b ± 0,70 | 27,40 ^{ab} ± 1,04 | 27,00 ^{ab} ± 0,79 | 28,75 ^a ± 1,31 |
| 5 | 31,68 ^a ± 1,02 | 33,45 ^a ± 1,25 | 32,93 ^a ± 0,85 | 35,43 ^a ± 1,81 |
| 6 | 34,85 ^b ± 1,02 | 40,20 ^a ± 0,69 | 40,73 ^a ± 0,55 | 42,83 ^a ± 2,15 |
| 7 | 41,45 ^c ± 0,92 | 44,85 ^{bc} ± 0,84 | 47,05 ^{ab} ± 0,71 | 49,5 ^a ± 1,76 |
| 8 | 48,10 ^c ± 1,47 | 49,95 ^{bc} ± 0,13 | 54,10 ^{ab} ± 1,51 | 56,60 ^a ± 1,81 |
| 9 | 55,80 ^b ± 2,01 | 56,65 ^b ± 1,07 | 62,70 ^a ± 1,90 | 63,70 ^a ± 1,40 |
| 10 | 62,28 ^b ± 2,00 | 62,98 ^b ± 1,15 | 69,50 ^a ± 1,80 | 69,18 ^a ± 1,32 |
| 11 | 68,38 ^b ± 1,69 | 69,83 ^b ± 0,98 | 80,45 ^a ± 1,92 | 75,90 ^a ± 2,16 |
| 12 | 73,98 ^b ± 1,91 | 76,43 ^b ± 2,06 | 87,20 ^a ± 1,95 | 82,48 ^a ± 1,57 |
| 13 | 81,18 ^c ± 1,98 | 84,33 ^{bc} ± 2,13 | 94,00 ^a ± 1,37 | 88,65 ^{ab} ± 1,36 |
| 14 | 86,90 ^c ± 1,91 | 89,08 ^{bc} ± 1,40 | 96,73 ^a ± 0,64 | 93,18 ^{ab} ± 1,37 |
| 15 | 91,53 ^b ± 1,24 | 92,00 ^b ± 1,12 | 100,08 ^a ± 0,07 | 97,23 ^a ± 0,94 |
| 16 | 94,95 ^b ± 0,97 | 95,43 ^b ± 0,36 | 102,38 ^a ± 1,02 | 101,08 ^a ± 0,55 |
| Tổng 1-16 | 5847,45^b ± 128,26 | 6041,18^b ± 72,60 | 6586,83^a ± 76,80 | 6536,95^a ± 114,71 |

Ghi chú: Theo hàng ngang, những số mang chữ cái khác nhau thì giữa chúng có sự sai khác ($P < 0,05$).

Kết quả Bảng 8 cho thấy khả năng thu nhận thức ăn của gà RZL và gà LZL đều tăng dần qua các tuần tuổi và cao hơn so với gà Ri và Lạc Thủy; điều này hoàn toàn phù hợp với quy luật. Cụ thể ở tuần tuổi đầu tiên lượng thức ăn thu nhận của gà RZL là 8,50 g/con/ngày; gà LZL là 8,80 g/con/ngày, còn khả năng thu nhận thức ăn của con gà Ri là 7,20 g/con/ngày và của gà Lạc Thủy là 7,18 g/con/ngày. Tính đến 16 tuần tuổi thì khả năng thu nhận thức ăn của gà RZL là 102,38 g/con/ngày, của gà LZL là 101,08 g/con/ngày. Tính tổng lượng thức ăn mà gà RZL

và gà LZL thu nhận được trong giai đoạn từ 1-16 tuần tuổi lần lượt là 6586,83 g/con/ngày và 6536,95 g/con/ngày; sự sai khác này không có ý nghĩa thống kê ($P>0,05$). Tuy nhiên giữa gà lai với gà Ri là 5.847 g và gà Lạc Thủy là 6.041 g thì có sự sai khác với $P<0,05$.

Nguyễn Bá Mùi và cs. (2012) cho biết đến 15 tuần tuổi lượng thức ăn thu nhận của gà lông cảm là 83,21 g/con/ngày thì gà RZL và gà LZL có khả năng thu nhận thức ăn cao hơn.

Tiêu tốn thức ăn cho 1 kg tăng khối lượng cơ thể của gà lai RZL và LZL

Bảng 9. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà thí nghiệm (ĐVT: kg; n=4)

| Giai đoạn (TT) | Lô 1 Gà Ri | Lô 2 Gà Lạc Thủy | Lô 3 Gà RZL | Lô 4 Gà LZL |
|----------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Mean ± SE | Mean ± SE | Mean ± SE | Mean ± SE |
| 1 | 1,74 ^a ± 0,01 | 0,96 ^c ± 0,02 | 1,07 ^{bc} ± 0,03 | 1,11 ^b ± 0,02 |
| 2 | 1,79 ^a ± 0,05 | 1,26 ^c ± 0,05 | 1,39 ^{bc} ± 0,05 | 1,54 ^{ab} ± 0,09 |
| 3 | 1,94 ^a ± 0,06 | 1,53 ^a ± 0,07 | 1,53 ^a ± 0,11 | 1,72 ^a ± 0,13 |
| 4 | 2,04 ^a ± 0,06 | 1,75 ^a ± 0,10 | 1,66 ^a ± 0,15 | 1,82 ^a ± 0,13 |
| 5 | 2,12 ^a ± 0,06 | 1,83 ^a ± 0,12 | 1,76 ^a ± 0,11 | 1,89 ^a ± 0,10 |
| 6 | 2,14 ^a ± 0,08 | 1,97 ^a ± 0,06 | 1,86 ^a ± 0,07 | 2,00 ^a ± 0,11 |
| 7 | 2,21 ^a ± 0,06 | 2,09 ^a ± 0,06 | 1,96 ^a ± 0,06 | 2,13 ^a ± 0,11 |
| 8 | 2,31 ^a ± 0,05 | 2,19 ^a ± 0,05 | 2,07 ^a ± 0,06 | 2,26 ^a ± 0,09 |
| 9 | 2,44 ^a ± 0,05 | 2,31 ^{ab} ± 0,04 | 2,20 ^b ± 0,06 | 2,37 ^{ab} ± 0,09 |
| 10 | 2,53 ^a ± 0,05 | 2,37 ^{ab} ± 0,04 | 2,30 ^b ± 0,05 | 2,44 ^{ab} ± 0,08 |
| 11 | 2,69 ^a ± 0,04 | 2,52 ^{ab} ± 0,04 | 2,47 ^b ± 0,06 | 2,58 ^{ab} ± 0,08 |
| 12 | 2,91 ^a ± 0,05 | 2,71 ^{ab} ± 0,05 | 2,67 ^b ± 0,06 | 2,74 ^{ab} ± 0,08 |
| 13 | 3,16 ^a ± 0,04 | 2,94 ^b ± 0,05 | 2,89 ^b ± 0,05 | 3,94 ^b ± 0,06 |
| 14 | 3,43 ^a ± 0,04 | 3,18 ^b ± 0,06 | 3,09 ^b ± 0,05 | 3,12 ^b ± 0,06 |
| 15 | 3,67 ^a ± 0,04 | 3,40 ^b ± 0,07 | 3,30 ^b ± 0,05 | 3,31 ^b ± 0,07 |
| 16 | 3,84 ^a ± 0,05 | 3,61 ^b ± 0,07 | 3,50 ^b ± 0,05 | 3,52 ^b ± 0,07 |

Ghi chú: Theo hàng ngang, những số mang chữ cái khác nhau thì giữa chúng có sự sai khác ($P<0,05$)

Tiêu tốn thức ăn của gà RZL và gà LZL ở Bảng 9 tăng dần theo tuần tuổi. Tiêu tốn thức ăn của gà RZL và gà LZL ở tuần 1 là thấp nhất tương ứng là 1,07 kg và 1,11 kg thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể, sau đó có xu hướng tăng dần và đạt cao nhất đến tuần thứ 16 tương ứng là 3,50 và 3,52 kg thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể, sự sai khác này không có ý nghĩa thống kê ($P>0,05$). Tuy nhiên tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể ở gà lai 3 giống thấp hơn gà Ri (3,84 kg) với sự sai khác có ý nghĩa thống kê, $P<0,05$ nhưng không thấy sự sai khác so với gà Lạc Thủy (3,61 kg), $P>0,05$.

So với kết quả nghiên cứu của Phùng Đức Tiến và cs. (2015) cho biết gà lai Chọi × LV2 nuôi 15 tuần tuổi tiêu tốn thức ăn/1kg tăng khối lượng là 3,46 kg; Nguyễn Hoàng Thịnh và cs.

(2016) cho biết tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà nhiều ngón nuôi 16 tuần tuổi là 3,57 kg thì tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà RZL và LZL là tương đương.

Chỉ số sản xuất và chỉ số kinh tế của gà lai RZL và LZL

Bảng 10. Chỉ số sản xuất và chỉ số kinh tế của gà thí nghiệm

| Giai đoạn (TT) | Lô 1 Gà Ri | Lô 2 Gà Lạc Thủy | Lô 3 Gà RZL | Lô 4 Gà LZL |
|-----------------------------|------------|------------------|-------------|-------------|
| Chỉ số sản xuất (PN) | | | | |
| 10 | 52,55 | 62,73 | 72,21 | 65,47 |
| 11 | 50,50 | 60,47 | 68,37 | 63,44 |
| 12 | 46,59 | 56,34 | 63,50 | 59,79 |
| 13 | 42,48 | 50,98 | 58,51 | 55,53 |
| 14 | 38,68 | 46,62 | 54,48 | 51,58 |
| 15 | 35,82 | 42,89 | 50,39 | 48,41 |
| 16 | 33,42 | 39,91 | 46,99 | 45,07 |
| Chỉ số kinh tế (EN) | | | | |
| 10 | 1,60 | 2,03 | 2,42 | 2,06 |
| 11 | 1,45 | 1,85 | 2,13 | 1,89 |
| 12 | 1,23 | 1,60 | 1,83 | 1,68 |
| 13 | 1,03 | 1,33 | 1,56 | 1,46 |
| 14 | 0,87 | 1,13 | 1,35 | 1,27 |
| 15 | 0,75 | 0,97 | 1,17 | 1,12 |
| 16 | 0,66 | 0,85 | 1,03 | 0,99 |

Kết quả Bảng 10 cho thấy đến 10 tuần tuổi chỉ số sản xuất và chỉ số kinh tế giảm dần qua các tuần tuổi tuy nhiên ngoài tính toán hiệu quả kinh tế, cần đảm bảo chất lượng thịt phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng nên cần kéo dài thời gian nuôi. Đến 16 tuần tuổi chỉ số sản xuất của gà RZL cao nhất, đạt 46,99; sau đó là gà LZL đạt 45,07. Gà Ri và Gà Lạc Thủy có chỉ số sản xuất thấp hơn nhiều so với gà lai 3 giống, đạt 33,42 và 39,91. Chỉ số kinh tế cũng cho kết quả tương tự, lúc 16 tuần tuổi chỉ số kinh tế ở gà RZL là 1,03 và gà LZL là 0,99 cao hơn so với gà Ri đạt 0,66 và gà Lạc Thủy 0,85.

So sánh với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Huy Tuấn (2013) chỉ số sản xuất và chỉ số kinh tế của gà Ri vàng rơm lúc 10 tuần tuổi là 39,74 và 0,11; đến 15 tuần tuổi giảm tương ứng là 27,28 và 0,05; gà Ri lai (7/8 Ri và 1/8 Lương Phượng) có chỉ số sản xuất và chỉ số kinh tế lúc 10 tuần tuổi và 15 tuần tuổi là 44,31; 0,12 và 27,55 và 0,05 thì kết quả nghiên cứu của gà lai 3 giống RZL và LZL ở cùng độ tuổi vẫn cho chỉ số sản xuất và chỉ số kinh tế 50,39; 1,17 và 48,41; 1,12 là cao hơn.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết luận

Đặc điểm ngoại hình: Gà RZL và gà LZL lúc 01 ngày tuổi có màu lông giống nhau, gà có 3 màu chính là màu vàng, màu nâu có sọc ở lưng và màu xám. Khi trưởng thành RZL và LZL

có thân hình rắn chắc, đầu nhỏ, mắt nhanh nhẹn, mỏ vàng, da và chân màu vàng, mào cờ đỏ tươi. Về màu lông, 16 tuần tuổi gà RZL và LZL có tầm vóc trung bình, có thân hình rắn chắc, đầu nhỏ, mắt nhanh nhẹn, 100% cá thể có mỏ vàng, da vàng, chân vàng đồng nhất, tuy nhiên màu sắc lông thay đổi. Gà RZL, con trống có màu vàng rom sáng, lông bụng, ngực vàng chiếm tỷ lệ cao nhất 71,7%, sau đó là màu mật chín chiếm 18,5% và màu vàng đậm chiếm 9,8%; con mái có màu đốm cú đen chiếm 43,9%; màu vàng rom chiếm 33,7% và màu đốm cú vàng chiếm 22,4%. Gà LZL, con trống màu vàng rom sáng, lông bụng, ngực màu vàng chiếm cao nhất 48,8%; màu vàng rom đậm, lông bụng, ngực màu đen chiếm 34,1% và màu mật chín chiếm 17,1%; con mái màu đốm cú đen chiếm tỷ lệ cao nhất 49,1% tiếp theo là màu đốm cú vàng chiếm 26,5% và màu vàng rom chiếm 22,6%.

Tỷ lệ nuôi sống: Đến 16 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống của gà RZL cao hơn gà LZL tương ứng là 95% và 94%.

Khối lượng cơ thể: Đến 16 tuần tuổi khối lượng cơ thể của gà RZL và gà LZL gần tương đương nhau; gà RZL đạt 1911,33g và gà LZL đạt 1.888,75 g, cao hơn gà Lạc Thủy, gà Ri từ 11,07-25,41%.

Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng: Tiêu tốn thức ăn cho 1 kg tăng khối lượng tính hết 16 tuần của gà RZL là 3,50 kg; của gà LZL là 3,52 kg.

Chỉ số sản xuất và chỉ số kinh tế của gà RZL, LZL cao hơn so với gà Ri và Lạc Thủy nên chăn nuôi gà lai 3 giống sẽ cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

Đề nghị

Mở rộng sản xuất gà lai RZL và LZL đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người chăn nuôi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ngô Thị Kim Cúc. 2014. Báo cáo Tổng kết nhiệm vụ khoa học cấp Bộ: Nghiên cứu chọn tạo dòng gà Ri.
- Nguyễn Huy Đạt, Vũ Thị Hưng, Hồ Xuân Tùng và Vũ Chí Thiện. 2008. Khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà Ai Cập và gà Ri vàng rom trong điều kiện nuôi bán chăn thả. Tạp chí khoa học công nghệ chăn nuôi, Viện Chăn nuôi, số 10, tháng 2-2008, tr. 37-75.
- Nguyễn Huy Đạt và Nguyễn Thành Đồng. 2001. Nghiên cứu chọn lọc, nhân giống gà Lương Phượng hoa tại trại chăn nuôi Liên Ninh. Báo cáo kết quả Nghiên cứu Khoa học 1999- 2000, Trung tâm nghiên cứu gia cầm Vạn Phúc.
- Bùi Hữu Đoàn, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn và Nguyễn Huy Đạt. 2011. Các chỉ tiêu dùng trong nghiên cứu chăn nuôi gia cầm. Nhà xuất bản Nông Nghiệp Hà Nội.
- Bùi Hữu Đoàn và Hoàng Thanh. 2011. Khả năng sản xuất và chất lượng thịt của tổ hợp gà lai kinh tế 3 giống (Mía – Hồ - Lương Phượng). Tạp chí Khoa học và Phát triển, tập 9, số 6, tr. 941 – 947.
- Trần Đình Hoàn, Nguyễn Đình Nguyên và Nguyễn Thị Thu Huyền. 2018. Khả năng sinh trưởng và sức sản xuất thịt của gà Lạc Thủy nuôi tại Bắc Giang. Tạp chí Khoa học Công nghệ chăn nuôi, Viện Chăn nuôi, số 84, tháng 02/2018.
- Nguyễn Huy Liễu. 2005. Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, cho thịt của gà lai F1 (♂Lương Phượng x ♀Ri) và F1 (♂Kabir x ♀Ri) nuôi thả vườn tại Thái Nguyên. Luận án Tiến sỹ Nông nghiệp.
- Nguyễn Bá Mùi, Nguyễn Chí Thành, Lê Anh Đức và Nguyễn Bá Hiếu. 2012. Đặc điểm ngoại hình và khả năng cho thịt của gà địa phương lông cảm tại Lục Ngạn, Bắc Giang. Tạp chí Khoa học và Phát triển, 2012, tập 10, số 7, tr. 978-985.
- Phạm Hải Ninh, Dương Thanh Tùng, Vũ Ngọc Sơn, Nguyễn Khắc Khánh, Nguyễn Duy Vụ và Chu Văn Ty. 2018. Khả năng sản xuất của gà lai 3 giống MZL nuôi lấy thịt ở các phương thức khác nhau. Tạp chí khoa học Công nghệ chăn nuôi, Viện Chăn nuôi, số 89, tháng 7/2018.

- Vũ Ngọc Sơn, Trần Quốc Hùng, Đỗ Thị Kim Dung và Nguyễn Văn Tám. 2015 Kết quả nuôi bảo tồn gà Lạc Thủy tại Viện Chăn nuôi. Tạp chí khoa học Công nghệ Chăn nuôi, Viện Chăn nuôi, số 53, tháng 4/2015.
- Phạm Công Thiều, Trần Quốc Hùng, Vũ Ngọc Sơn, Hoàng Thanh Hải và Bùi Hữu Đoàn. 2015. Khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà Zolo với gà Lương Phượng. Tạp chí khoa học công nghệ chăn nuôi, số 52, tr. 22-31.
- Nguyễn Hoàng Thịnh, Phạm Kim Đăng, Vũ Thị Thúy Hằng, Hoàng Anh Tuấn và Bùi Hữu Đoàn. 2016. Một số đặc điểm ngoại hình, khả năng sản xuất của gà nhiều ngón nuôi tại rừng quốc gia Xuân Sơn, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ. Tạp chí Khoa học và Phát triển, tập 14, số 1, tr. 9-20.
- Phùng Đức Tiến, Nguyễn Quý Khiêm, Lê Thị Thu Hiền và Phùng Văn Cảnh. 2015. khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà Chọi với gà LV tại Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương. Báo cáo khoa học Viện Chăn nuôi, 2013-2015, tr. 184.
- Nguyễn Huy Tuấn. 2013. Khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà Ri vàng rom và gà lai (7/8 Ri vàng rom và 1/8 Lương Phượng) nuôi tại trại thực nghiệm Liên Ninh. Luận văn Thạc sỹ Nông nghiệp.
- Dương Thanh Tùng, Phạm Công Thiều, Nguyễn Huy Đạt, Nguyễn Thị Mươi và Lê Thị Thúy Hà. 2019. Một số đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của gà mái lai 2 giống VCN-Z15 x LV. Tạp chí khoa học Công nghệ Chăn nuôi, Viện Chăn nuôi, số 103, tháng 9/2019.
- Trần Công Xuân, Phùng Đức Tiến, Hoàng Văn Lộc và cs. 2003. Khả năng sản xuất của gà Lương Phượng Hoa Trung Quốc. Thông tin khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi – Viện Chăn nuôi, số 3/2003, tr. 31-42.

ABSTRACT

Appearance characteristics and productivity of three breeds crossbred chicken raised $Ri \times F_1$ (VCN-Z15xLV) and Lac Thuy $\times F_1$ (VCN-Z15xLV) in Thai Nguyen

The experiment was conducted in Mountainous Animal Husbandry Research and Development Center from September 2016 to January 2017. The objective of the study is to determine some appearance characteristics and productivity of three-way crossbred chickens: RZL chicken was crossed between Ri cock and F1 hybrid hen (50% blood of LV, 50% blood of 11VCN-Z15 chicken); LZL chicken was crossed between Lac Thuy cocks and F1 hybrid hen. Experiments was designed as a completely randomized design with single factor. Three way crossbred chicken has cute appearance traits, delicious meat quality, suitable with consumers' trend. The survival rate is quite high, RZL chicken reached up to 95.0%; LZL chicken reaches up to 94.0%. The average body weight of male and female at 16 weeks of age is 1911.33 g with RZL chicken and 1888.75 with LZL chicken. The feed consumption for increasing one kg body weight of RZL and LZL chicken are similar (3.50 kg with RZL and 3.52kg with LZL). The economic index and production index of both hybrid chickens are higher than pure chickens. The RZL and LZL chickens are expanded which will bring economic benefits for farmers, gradually improving the quality of life.

Keywords: *Chicken, growing, crossbred, feed consumption, economic index, production index.*

Ngày nhận bài: 08/9/2019

Ngày phản biện đánh giá: 15/9/2019

Ngày chấp nhận đăng: 25/10/2019

Người phản biện: *TS. Ngô Thị Kim Cúc*